TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **77**/2019/HC-PT
Ngày 17 – 6 - 2019
V/v *Kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thuỷ**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh**, Kiểm sát viên cao cấp.

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 85/2019/TLPT-HC ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc: "Kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HCST ngày 22- 11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 524/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Lê Văn T**, sinh năm: 1952; địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum.Có mặt.

2. Người bị kiện: **Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố K, tỉnh Kon Tum;** địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Xuân N, Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố K: ông Nguyễn Quốc V- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố K. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum**; địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum.

Ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum: ông Trương Đ - Phó Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (theo các văn bản số 1465/CTUBND ngày 12/6/2019 và văn bản số 1473/CTUBND ngày 12/6/2019 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố K). Ông Đ có mặt tại phiên toà.

3.2. Ông **Lê Văn M**, năm sinh: 1944; địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

3.3. Bà **Phan Thị D**, năm sinh: 1946; địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

3.4. Bà **Lê Thị X**; địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

3.5. Ông **Lê Văn T1**; địa chỉ: Tp. K, tỉnh Kon Tum.Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Lê Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Lê Văn T trình bày:

Diện tích đất 4.400m^2 tại tổ 1, phường D, Thành phố K, nằm trong diện tích 5.700m^2 là tài sản của Tổ hợp tác sản xuất gạch ngói T; do tổ hợp đổi 18.500 viên gạch cho Hợp tác xã T để lấy diện tích đất 5.700m^2 này. Bà D không phải là thành viên tổ hợp tác nhưng lại khiếu nại UBND Thành phố K cho rằng diện tích 4.400m^2 đất là của Bà D. Ngày 08/7/2011 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố K (sau đây viết tắt là Chủ tịch UBND Thành phố K) ban hành quyết định số 767/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai và cho rằng diện tích 4.400m^2 là của gia đình Bà D với lý do là trong quá trình sử dụng ông M có đăng ký kê khai tại UBND phường Q, được xác nhận ngày 29/5/1993; ngày 18/5/2000 ông M viết giấy tay giao cho Bà D diện tích đất này; ông M có hồ sơ nộp thuế cho nhà nước; ông M và Bà D kết hôn năm 1968, đến năm 2005 ly hôn. Ông M, Bà D bán đất cho ông Lê Văn T1, bà Lê Thị X nhưng ông T không có ý kiến gì. Ông T không đồng ý với nội dung quyết định vì trong quá trình sử dụng ông M đăng ký kê khai ở thời điểm đó, do năm 1993 bản đăng ký kê khai tài sản cố định và khu vực sử dụng đất có tổ trưởng ký tên và đóng dấu chứ không phải gia đình Bà D; việc ông M viết giấy giao lô đất cho Bà D là không đúng vì đất là của Tổ hợp tác T, ông M là tổ trưởng nên không có quyền giao tài sản của tổ hợp tác T cho người khác, về việc đóng thuế; thời điểm đó, do ông M là tổ Trưởng nên ông M giao dịch và đóng thuế, đóng thuế là lấy sản phẩm từ tổ hợp tác T, kinh doanh thì phải nộp

thuế do đó việc nộp thuế không thể chứng minh quyền sử dụng đất được. Ông M và Bà D kết hôn và ly hôn là chuyện riêng của hai người chứ không thể lấy đó làm căn cứ chuyển giao tài sản của tổ hợp tác cho Bà D; ông M và Bà D bán đất cho ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị X ông T đã có nhiều ý kiến nhưng không được giải quyết chứ không phải không có ý kiến gì. Do đó, ông T không đồng ý với quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố K nên đã khởi kiện yêu cầu hủy quyết định và yêu cầu công nhận diện tích đất 4.400m^2 nói trên là tài sản của Tổ hợp tác T.

Người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố K trình bày: Căn cứ vào Báo cáo thanh tra số 36/BC-TTr ngày 23/6/2011 của Thanh tra Thành phố K; Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 767/QĐ-CTUBND ngày 08/7/2011, Công văn số 2675/UBND-NC ngày 21/11/2017 của UBND Thành phố K; Báo cáo ngày 20/12/2017 của UBND Thành phố K; Công văn số 2712/UBND-NNTN ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh Kon Tum; Công văn số 2188/UBND-NC ngày 21/9/2018 của UBND Thành phố K. Chủ tịch UBND Thành phố K ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 767/QĐ-CTUBND ngày 08/7/2011 là đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung. Quyết định đã công nhận diện tích 4.400m^2 đất là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông M, Bà D do đó Chủ tịch UBND Thành phố K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum trình bày*: Tại Giấy mời số 341/GM-STNMT ngày 27/8/2018 của Sở TN&MT; Công văn số 1386/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/9/2018 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kon Tum. Công văn số 2554/UBND-NNTN ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Kon Tum. Tại báo cáo số 605/BC-STNMT ngày 21/9/2018 của Sở Tài nguyên & Môi trường; Công văn số 2712/UBND-NNTN ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh Kon Tum. Thể hiện: UBND tỉnh Gia Lai - Kon Tum (Ngày 12/8/1991 tái thành lập tỉnh Kon Tum) chưa ban hành quyết định giao đất và hợp đồng sử dụng đất để khai thác nguyên liệu Sét (đất sét) có thời hạn cho Hợp tác xã gạch ngói T từ trước cho đến ngày 05/10/1985 (ngày Hợp tác xã gạch ngói T chuyển đổi đất cho Tổ hợp tác xã T) đối với phân diện tích đất chuyển đổi cho Tổ hợp tác T. Không tìm thấy Điều lệ hoạt động của Hợp tác xã gạch ngói T; Điều lệ hoạt động của Hợp tác xã gạch ngói T, hợp tác xã lưu giữ. Do đó, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án đúng pháp luật.

- *Ông Lê Văn M trình bày*: Diện tích đất 4.400m^2 đang tranh chấp nằm trong diện tích 6000m^2 ông đã đổi gạch cho hợp tác xã T và đã đăng ký kê khai vào sổ mục kê của phường Q từ ngày 29/3/1993; đến ngày 16/12/1997 Sở xây dựng cấp phép hành nghề sản xuất vật liệu xây dựng tư nhân cho hộ ông Lê Văn M; đến ngày 25/12/1997 UBND tỉnh Kon Tum ban hành quyết định 350/QĐ - UBND về việc thu hồi và cho thuê mặt bằng để sử dụng khai thác nguyên liệu sét

sản xuất gạch ngói theo đó thu hồi và cho ông Lê Văn M thuê 4.400m^2 tại tổ 16 phường Q nay là tổ 1 phường D. Căn cứ luật đất đai 2013, điều 100 đồng thời qua thẩm định xác minh và qua nhiều cấp giải quyết đều cho rằng là đất của gia đình ông, do vậy ông T khởi kiện là không có căn cứ pháp luật. Do đó ông M yêu cầu giữ nguyên quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố K và công nhận diện tích đất này là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông và Bà D.

- *Bà Phan Thị D trình bày*: Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về đề nghị hủy quyết định hành chính số 767/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 vì năm 1993 gia đình bà đứng tên là ông Lê Văn M được các cấp chính quyền cho phép xây dựng sản xuất gạch ngói; đối với diện tích 4.400m^2 nằm trong diện tích 5.700m^2 tại tổ 1 phường D do ông Lê Văn M đổi gạch đối với HTX T tại bản hợp đồng ngày 03/10/1985. Năm 1988 do làm ăn thua lỗ tổ hợp tác không hoạt động nữa mà tự giải thể nên diện tích 5.700m^2 do gia đình bà quản lý, sử dụng và tiếp tục đầu tư sản xuất gạch ngói và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước là do ông Lê Văn M đứng tên không còn tổ hợp tác nữa; trong quá trình quản lý ông M đã kê khai địa chính với tư cách chủ sử dụng sử dụng đất là hộ gia đình được UBND phường Q xác nhận ngày 29/5/1993; ngày 16/12/1997 Sở xây dựng cấp phép hành nghề sản xuất vật liệu xây dựng tư nhân cho hộ Lê Văn M; đến ngày 25/12/1997 UBND tỉnh Kon Tum ban hành quyết định 350/QĐ- UBND về việc thu hồi và cho thuê mặt bằng để sử dụng và khai thác nguyên liệu sét sản xuất gạch ngói theo đó thu hồi và cho ông Lê Văn M thuê 4.400m^2 tại tổ 16 phường Q nay tổ 1 phường D. Hiện nay ông Lê Văn M đang khai thác và sử dụng. Đến năm 2000, tôi đã lập văn bản cho các con sử dụng... như vậy, diện tích 4.400m^2 gia đình bà sử dụng từ trước đến nay nên theo quyết định 767 ngày 08/7/2011 giải quyết tranh chấp đất đai công nhận diện tích 4.400m^2 là tài sản trong thời kỳ hôn nhân là đúng, chứ không phải tài sản của hợp tác xã T. Bà D yêu cầu giữ nguyên quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố K và công nhận diện tích đất này là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông M.

- *Bà Lê Thị X*: Tại đơn đề nghị từ chối tham gia tố tụng ngày 23/11/2017, bà Lê Thị X yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án và cam kết không khiếu nại gì liên quan đến vụ án. Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 16/10/2018. Tại bản tự khai ngày 23/11/2017, thể hiện: Năm 1998 bà X làm gạch thuê cho ông M, Bà D sau đó mua của ông M, Bà D lô đất diện tích 400m^2; năm 2006 làm nhà ở cho đến nay.

- *Ông Lê Văn T1:* Tại đơn đề nghị từ chối tham gia tố tụng ngày 29/11/2017, yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án và cam kết không khiếu nại gì liên quan đến vụ án. Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 11/10/2018. Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2017, thể hiện: Ông T1 là em ruột của ông M, ông T khoảng năm 1980 ông lên Kon Tum làm gạch cùng ông M, ông T; năm 1985 ông M, ông T sang làm gạch tại phường D thì ông cùng sang

làm, khoảng năm 1990 hoặc 1991 ông T không làm nữa sang C mở lò riêng, chỉ có ông M, Bà D làm; ông M cho đất ông để làm nhà vào năm 2011.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HCST ngày 22- 11-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 29; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 168; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Tuyên:

- Hủy Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 08/7/2011 của Chủ tịch UBND thành pho Kon Tum.

- Bác yêu cầu của ông Lê Văn T về việc đề nghị công nhận diện tích đất 4.400m^2 vị trí đất tại tổ 1 phường D, Thành phố K (kèm sơ đồ theo Quyết định số 350/QĐ-UB ngày 25/12/1997 của UBND tỉnh Kon Tum) là tài sản của Tổ hợp tác xã gạch ngói Thành Bình.

- Bác yêu cầu của ông Lê Văn M và bà Phan Thị D về việc đề nghị công nhận diện tích đất 4.400m^2 vị trí đất tại tổ 1 phường D, Thành phố K (kèm sơ đồ theo Quyết định số 350/QĐ-UB ngày 25/12/1997 của UBND tỉnh Kon Tum) là tài sản chung của ông, bà.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 6/12/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà cấp phúc thẩm giữ nguyên Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 8/7/2011 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố K.

Ngày 3/12/2018, Người khởi kiện ông Lê Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên phần huỷ Quyết định 767 của Toà án cấp sơ thẩm; Tuyên huỷ phần kiến nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum chỉnh sửa Quyết định 630/QĐ-UBND thu hồi Quyết định 350/QĐ-UBND; Công nhận lô đất 4.400m^2 tại tổ 1 phường D là của tổ hợp T, của Lê VănThành và ông Lê Văn M là đồng sở hữu.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện ông Lê Văn T giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố K cho rằng Toà án cấp sơ thẩm huỷ Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 8/7/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố K là không đúng và yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định nói trên của chủ tịch UBND Thành phố K. Ông Lê Văn T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm công nhận lô đất điện tích 4.400m^2 tại Tổ 1 phường D, Thành phố K là của tổ hợp T do ông Lê Văn T và Lê Văn M đồng sở hữu. Ông Lê Văn M cho rằng bản án sơ thẩm xử huỷ Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 08/7/2011 của chủ tịch UBND Thành phố K là không đúng, xâm phạm đến quyền lợi của gia đình ông và ông yêu cầu Toà án cấp phúc

thẩm sửa bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, giữ nguyên Quyết định số 767/QĐ-CTUBND.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T và kháng cáo của người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị X và ông Lê Văn T1 vắng mặt nhưng đã được Toà án tống đạt hợp lệ (lần thứ hai). Mặt khác, trong vụ án này Ông T1, bà X đã yêu cầu không tham gia tố tụng và cam kết không khiếu nại gì. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử đối với vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính, như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

[2] Xét nội dung kháng cáo, thấy: Diện tích đất 4.400m^2 tại tổ 1, phường D, Thành phố K, tỉnh Kon Tum nằm trong tổng diện tích đất 5.700m^2 mà vào năm 1985 Tổ hợp gạch ngói T do ông Lê Văn M làm tổ trưởng đổi 28.500 viên gạch cho Hợp tác xã gạch ngói T để được sử dụng diện tích đất này. Ngày 25/12/1997, UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định số 350/QĐ-UBND thu hồi 4.400m^2 đất để cho ông Lê Văn M thuê mặt bằng sử dụng vào mục đích khai thác nguyên liệu sét sản xuất gạch ngói. Thời hạn thuê đất là 03 năm. Sở xây dựng Kon Tum đã cấp giấy phép hành nghề sản xuất vật liệu xây dựng cho ông Lê Văn M từ ngày 16/12/1997 đến ngày 16/12/2000. Tại quyết định thu hồi đất cho thuê đất của UBND tỉnh Kon Tum nói trên hoàn toàn không đề cập đến Tổ hợp tác T, ông Lê Văn T cũng không khiếu nại gì. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện diện tích đất 4,400m^2 đất nói trên do Tổ hợp tác T đứng tên kê khai đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đang trực tiếp quản lý, sử dụng và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông Lê Văn T đứng tên kê khai đăng ký.

[3] Về phía người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố K, do ông Nguyễn Văn Điệu đại diện theo uỷ quyền (sau này là Chủ tịch UBND Thành phố K) trong quá trình giải quyết vụ án đều cho rằng Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 08/7/2011 của chủ tịch UBND Thành phố K về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Phan Thị D với ông Lê Văn M và ông Lê Văn T là đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung. Sau khi xử sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của chủ tịch UBND Thành phố K tuy không kháng cáo nhưng có nhiều văn bản đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm số 05/2018/HC-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum.

[4] Xét nội dung đơn khởi kiện của ông Lê Văn T yêu cầu Toà án huỷ Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 8/7/2011 của chủ tịch UBND Thành phố K, công nhận diện tích đất 4.400m^2 đất tại tổ 1 phường D, Thành phố K là tài sản của Tổ hợp tác gạch ngói T. Bản án sơ thẩm vừa bác yêu cầu của ông Lê Văn T đối với diện tích đất nói trên nhưng lại huỷ quyết định số 767/QĐ-CTUBND là không đúng vì diện tích đất này nằm trong quyết định đó (hay nói cách khác quyết định này điều chỉnh diện tích đất đang tranh chấp). Hơn nữa bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu của ông Lê Văn M và bà Phan Thị D về việc đề nghị công nhận diện tích đất 4.400m^2 là tài sản chung của ông Lê Văn M bà Phan Thị D cũng không đúng, vì quyền lợi của ông M, Bà D nằm trong quyết định bị ông Lê Văn T khởi kiện, chứ không phải là yêu cầu riêng biệt.

Mặt khác, Tại văn bản nêu ý kiến số 01/YKĐKC ngày 29/3/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (do ông Chủ tịch UBND tỉnh ký), khẳng định: Diện tích đất 4.400m^2 tại tổ 16, phường Q , thị xã Kon Tum nay là tổ 1, phường D, Thành phố K mà ông Lê Văn T khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai số 767/QĐ-CTUBND có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích 5.700m^2. Tổ hợp tác T đã giải thể từ năm 1988, sau khi giải thể diện tích đất 5.700m^2 do ông Lê Văn M tiếp tục quản lý và đăng ký kê khai đất đai tại Uỷ ban dân dân phường Q xác nhận ngày 25/9/1993. Do đó ông Lê Văn M là người chủ sử dụng đất được kê khai đăng ký tại thời điểm Luật đất đai năm 1987 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Điều 18 Luật đất đai năm 1987 việc ông Lê Văn M đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật đất đai năm 1987 là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum cũng khẳng định nội dung trên và cho rằng ông Lê Văn M là người kê khai đăng ký, sử dụng đất và thoả mãn các điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Từ những chứng cứ được phân tích trên, Hội đồng xét xử Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, sửa Bản án sơ thẩm bác nội dung đơn khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 08/7/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố K và công nhận diện tích đất 4.400m^2 đất tại tổ 1, phường D, Thành phố K, tỉnh Kon Tum là tài sản chung của Tổ hợp tác xã gạch ngói T của ông Lê Văn T và ông Lê Văn M đồng sở hữu.

Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Lê Văn T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm. Chủ tịch UBND Thành phố K không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Kháng cáo của người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan ông Lê Văn M được chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T không được chấp nhận nên ông Lê Văn T phải chịu chi phí xem xét thẩm định theo quy định tại Điều 29 và khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng hành chính,với số tiền 3.000.000 đồng (số tiền này ông Lê Văn T đã nộp đủ và đã chi phí ở giai đoạn sơ thẩm).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQHK14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 767/QĐ-CTUBND ngày 8/7/2011 của Chủ tịch uỷ ban nhân dân Thành phố K, tỉnh Kon Tum và công nhận diện tích đất 4.400m^2 tại Tổ 1, phường D, Thành phố K, tỉnh Kon Tum là tài sản của tổ hợp tác xã gạch ngói T của ông Lê Văn T và ông Lê Văn M đồng sở hữu.

2. Về án phí:

Chủ tịch uỷ ban nhân dân Thành phố K không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Lê Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ 500.000 đồng đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/0000807 ngày 12/4/2012 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố K (200.000 đồng) và biên lai thu tạm ứng án phí số 0000521 ngày 10/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (300.000 đồng). Ông Lê Văn T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp tại phiếu thu số AA/2010/0009620 ngày 12/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố K.

Ông Lê Văn M không phải chịu án phí phúc thẩm hành chính nên được hoàn trả số tiền 300.000 đồng đã nộp tại phiếu thu tạm ứng số 0000526 ngày 28/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra III - TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Cường